

## **Công ty Cổ phần Thế Giới Số**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Công ty Cổ phần Thế Giới Số

## MỤC LỤC

|                                                                    | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                                    | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt báo cáo tài chính riêng | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                          | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                                         | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng                         | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng                                   | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng                                | 10 - 36      |

# Công ty Cổ phần Thế Giới Số

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 15, Tòa nhà Etown Central, Số 11, Đường Đoàn Văn Bơ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                    |
|---------------------|--------------------|
| Ông Đoàn Hồng Việt  | Chủ tịch           |
| Bà Đặng Kiện Phương | Thành viên         |
| Bà Tô Hồng Trang    | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Duy Tùng | Thành viên độc lập |
| Ông Trần Bảo Minh   | Thành viên độc lập |

### ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Duy Tùng | Chủ tịch   |
| Ông Trần Bảo Minh   | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                   |                                                           |
|----------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------|
| Bà Đặng Kiện Phương  | Tổng Giám đốc     | từ ngày 6 tháng 5 năm 2024<br>đến ngày 1 tháng 9 năm 2024 |
| Bà Tô Hồng Trang     | Phó Tổng Giám đốc |                                                           |
| Ông Shekhar Himanshu | Phó Tổng Giám đốc |                                                           |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt  
Bà Đặng Kiện Phương

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thế Giới Số

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Đoàn Hồng Việt  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 11540875/67736022

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future  
with confidence

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Vũ Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1588-2023-004-1

Đặng Minh Tài  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2815-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>7.388.917.787.512</b> | <b>6.419.719.218.733</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>1.355.630.787.362</b> | <b>1.410.796.874.354</b> |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 136.989.796.846          | 147.336.959.163          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 1.218.640.990.516        | 1.263.459.915.191        |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>2.591.305.155.134</b> | <b>2.017.318.232.324</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5.1         | 2.175.217.317.911        | 1.723.415.850.009        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 5.2         | 81.122.409.635           | 28.287.066.814           |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 6           | 295.489.850.231          | 260.060.000.000          |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 41.395.690.663           | 49.134.925.843           |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 5, 7        | (1.920.113.306)          | (43.579.610.342)         |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>8</b>    | <b>3.234.217.020.563</b> | <b>2.840.524.485.454</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 3.360.560.118.752        | 2.967.002.782.273        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (126.343.098.189)        | (126.478.296.819)        |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>207.764.824.453</b>   | <b>151.079.626.601</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 9           | 17.760.882.947           | 13.396.843.749           |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 189.313.737.701          | 137.013.841.088          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | 690.203.805              | 668.941.764              |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>809.512.734.587</b>   | <b>713.778.982.679</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                   |             | <b>13.893.155.431</b>    | <b>9.952.308.700</b>     |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 13.893.155.431           | 9.952.308.700            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>138.039.935.832</b>   | <b>97.646.873.084</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 63.228.307.485           | 35.989.772.940           |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 107.620.428.414          | 75.465.935.339           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (44.392.120.929)         | (39.476.162.399)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 74.811.628.347           | 61.657.100.144           |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 85.926.666.484           | 70.096.550.692           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (11.115.038.137)         | (8.439.450.548)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>-</b>                 | <b>12.851.081.940</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 12          | -                        | 12.851.081.940           |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>13</b>   | <b>532.926.784.630</b>   | <b>493.843.332.380</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 628.995.750.000          | 602.000.000.000          |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết               |             | -                        | 2.945.750.000            |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (96.068.965.370)         | (111.102.417.620)        |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>124.652.858.694</b>   | <b>99.485.386.575</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 9           | 13.646.620.976           | 7.533.401.154            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 25.3        | 111.006.237.718          | 91.951.985.421           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>8.198.430.522.099</b> | <b>7.133.498.201.412</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>5.207.768.578.779</b> | <b>4.521.472.248.628</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>5.205.234.949.352</b> | <b>4.513.703.619.201</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 14.1        | 2.215.202.145.037        | 1.392.988.345.264        |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 14.2        | 133.819.882.215          | 113.945.353.296          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 15          | 41.320.395.376           | 25.116.530.731           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 24.971.951.644           | 22.588.049.178           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 16          | 332.600.299.949          | 236.747.498.068          |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 17          | 25.471.301.184           | 517.516.607.209          |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                               | 18          | 2.431.848.973.947        | 2.204.801.235.455        |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>2.533.629.427</b>     | <b>7.768.629.427</b>     |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 17          | 2.533.629.427            | 7.768.629.427            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>2.990.661.943.320</b> | <b>2.612.025.952.784</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>19.1</b> | <b>2.990.661.943.320</b> | <b>2.612.025.952.784</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                                |             | 2.193.201.690.000        | 1.672.244.430.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 2.193.201.690.000        | 1.672.244.430.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 61.233.761.416           | 61.233.761.416           |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                               |             | (6.272.937.166)          | (6.439.937.166)          |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 400.000.000              | 400.000.000              |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 742.099.429.070          | 884.587.698.534          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 299.906.801.534          | 543.186.436.252          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 442.192.627.536          | 341.401.262.282          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>8.198.430.522.099</b> | <b>7.133.498.201.412</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Trần Quốc Tâm  
Người lập



Vũ Thị Mai Hân  
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt  
Chủ tịch

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay              | Năm trước            |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20.1        | 21.149.689.158.718   | 17.749.457.779.651   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 20.1        | (497.127.548.465)    | (39.346.461.300)     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1        | 20.652.561.610.253   | 17.710.111.318.351   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 21          | (18.900.573.936.080) | (16.346.599.871.168) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 1.751.987.674.173    | 1.363.511.447.183    |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 20.2        | 202.089.345.812      | 201.450.654.580      |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 23          | (139.403.675.856)    | (192.388.631.534)    |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23          | (89.925.940.519)     | (115.035.789.160)    |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 22          | (1.122.414.397.754)  | (816.301.107.293)    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 22          | (133.273.673.437)    | (128.806.052.074)    |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 558.985.272.938      | 427.466.310.862      |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 1.934.856.129        | 4.685.024.900        |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | (6.221.154.464)      | (4.676.240.530)      |
| 40    | 13. (Lỗ) lợi nhuận khác                            |             | (4.286.298.335)      | 8.784.370            |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 554.698.974.603      | 427.475.095.232      |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 25.1        | (131.560.599.364)    | (82.218.095.735)     |
| 52    | 16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại          | 25.3        | 19.054.252.297       | (3.855.737.215)      |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 442.192.627.536      | 341.401.262.282      |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Trần Quế Tâm  
Người lập



Vũ Thị Mai Hân  
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt  
Chủ tịch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                   | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |             |                          |                          |
|           | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                   |             | <b>554.698.974.603</b>   | <b>427.475.095.232</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                           |             |                          |                          |
| 02        | Khấu hao và hao mòn                                                                        | 10, 11      | 11.622.252.972           | 9.955.335.293            |
| 03        | (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng                                                              |             | (13.506.801.663)         | 120.947.950              |
| 04        | Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 445.700.573              | (2.872.651.571)          |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (64.653.236.559)         | (83.904.542.847)         |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                            | 23          | 89.925.940.519           | 115.035.789.160          |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                       |             | <b>578.532.830.445</b>   | <b>465.809.973.217</b>   |
| 09        | Tăng các khoản phải thu                                                                    |             | (588.605.718.563)        | (384.214.866.052)        |
| 10        | (Tăng) giảm hàng tồn kho                                                                   |             | (393.557.336.479)        | 342.318.247.128          |
| 11        | Tăng các khoản phải trả                                                                    |             | 444.511.167.473          | 433.400.077.297          |
| 12        | (Tăng) giảm chi phí trả trước                                                              |             | (10.477.259.020)         | 2.525.944.146            |
| 14        | Lãi vay đã trả                                                                             |             | (92.017.986.081)         | (123.937.115.048)        |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                          | 15          | (115.547.475.619)        | (91.553.399.674)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>                         |             | <b>(177.161.777.844)</b> | <b>644.348.861.014</b>   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |             |                          |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định                                                        |             | (42.043.310.109)         | (29.151.667.530)         |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                                       |             | 3.182.576.841            | -                        |
| 23        | Tiền chi cho vay                                                                           |             | (599.605.190.051)        | (462.680.000.000)        |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay                                                                       |             | 564.175.339.820          | 335.639.520.000          |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    |             | (24.050.000.000)         | (137.015.960.395)        |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia                                                  |             | 56.547.535.118           | 83.916.330.101           |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                  |             | <b>(41.793.048.381)</b>  | <b>(209.291.777.824)</b> |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |             |                          |                          |
| 31        | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                                             | 19.1        | 20.000.000.000           | 40.000.000.000           |
| 32        | Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành                                    |             | (30.000.000)             | (192.000.000)            |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                                                         | 18          | 11.245.593.099.866       | 10.310.106.151.650       |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay                                                                        | 18          | (11.018.545.361.374)     | (10.018.622.370.971)     |
| 36        | Cổ tức đã trả                                                                              | 19.2        | (83.526.637.000)         | (167.072.974.000)        |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             | <b>163.491.101.492</b>   | <b>164.218.806.679</b>   |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

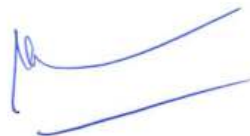
VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | (55.463.724.733)  | 599.275.889.869   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 1.410.796.874.354 | 811.520.984.485   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 297.637.741       | -                 |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 4           | 1.355.630.787.362 | 1.410.796.874.354 |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

  
Trần Quế Tâm  
Người lập

  
Vũ Thị Mai Hân  
Kế toán trưởng

  
Đoàn Hồng Việt  
Chủ tịch

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 15, Tòa nhà Etown Central, Số 11, Đường Đoàn Văn Bơ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 475 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 467).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đề ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân giá quyền.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 21 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 2 – 7 năm   |
| Phương tiện vận tải    | 5 – 6 năm   |
| Thiết bị văn phòng     | 1 – 5 năm   |
| Phần mềm máy tính      | 2 – 6 năm   |

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 *Vốn góp của chủ sở hữu*

##### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### 3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### *Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 3.15 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                      |                          |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Tiền mặt                       | 86.423.000               | 433.052.000              |
| Tiền gửi ngân hàng             | 136.903.373.846          | 146.903.907.163          |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 1.218.640.990.516        | 1.263.459.915.191        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>1.355.630.787.362</b> | <b>1.410.796.874.354</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

- các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng trị giá 1.218.640.990.516 VND. Các khoản đầu tư này được cam kết mua lại bởi các công ty chứng khoán trong khoảng thời gian dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 5,3%/ năm đến 5,76%/ năm. Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty đã bán các khoản đầu tư vào trái phiếu này.

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                | VND                      |                          |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động                               | 492.303.764.723          | 140.169.916.930          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hoàng Hà         | 158.614.064.153          | 200.281.069.672          |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xây dựng Kỹ thuật Diệu Phúc | 62.244.081.242           | 140.704.911.748          |
| Khác                                                           | 1.462.055.407.793        | 1.242.259.951.659        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               | <b>2.175.217.317.911</b> | <b>1.723.415.850.009</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                             | (1.920.113.306)          | (10.705.510.850)         |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                           | <b>2.173.297.204.605</b> | <b>1.712.710.339.159</b> |
| Trong đó:                                                      |                          |                          |
| Phải thu bên khác                                              | 2.108.275.975.887        | 1.657.573.397.389        |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)                     | 66.941.342.024           | 65.842.452.620           |

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                        | VND                   |                       |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Công ty TNHH Công Nghệ Huawei Việt Nam | 45.605.023.322        | 4.058.241.911         |
| Acer Incorporated                      | 15.278.457.277        | -                     |
| HP PPS Singapore (Sales) Pte Ltd       | 7.999.686.608         | 869.076.000           |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp       | -                     | 13.487.921.046        |
| Khác                                   | 12.239.242.428        | 9.871.827.857         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>81.122.409.635</b> | <b>28.287.066.814</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Chi tiết phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn như sau:

| Bên vay                                                 | Số cuối năm<br>VND     | Ngày đến hạn                                                 | Lãi suất<br>%/ năm |
|---------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần<br>Dịch vụ Phát triển<br>Thị trường C.L | 189.029.116.897        | Từ ngày 30 tháng 1 năm 2025<br>đến ngày 24 tháng 12 năm 2025 | Từ 4,5<br>đến 5,5  |
| Công ty Cổ phần Việt<br>Money                           | 66.860.733.334         | Từ ngày 1 tháng 3 năm 2025<br>đến ngày 15 tháng 11 năm 2025  | 12                 |
| Công ty TNHH Một Thành<br>viên 1 Digital Technology     | 22.000.000.000         | Từ ngày 14 tháng 8 năm 2025<br>đến ngày 29 tháng 10 năm 2025 | 4,5                |
| Công ty Cổ phần Achison                                 | 17.600.000.000         | Từ ngày 5 tháng 2 năm 2025<br>đến ngày 5 tháng 5 năm 2025    | Từ 6,3<br>đến 7,2  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>295.489.850.231</b> |                                                              |                    |
| Trong đó:                                               |                        |                                                              |                    |
| Phải thu bên liên quan<br>(Thuyết minh số 26)           | 295.489.850.231        |                                                              |                    |

## 7. PHẢI THU KHÁC

|                                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                            | <b>41.395.690.663</b> | <b>49.134.925.843</b> |
| Đặt cọc, ký quỹ                            | 1.182.121.443         | 4.047.177.712         |
| Tạm ứng cho nhân viên                      | 681.329.992           | 298.576.245           |
| Dragon Technology Distribution Pte. Ltd    | -                     | 32.874.099.492        |
| Khác                                       | 39.532.239.228        | 11.915.072.394        |
| <b>Dài hạn</b>                             | <b>13.893.155.431</b> | <b>9.952.308.700</b>  |
| Đặt cọc, ký quỹ                            | 13.893.155.431        | 9.952.308.700         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>55.288.846.094</b> | <b>59.087.234.543</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | -                     | (32.874.099.492)      |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                       | <b>55.288.846.094</b> | <b>26.213.135.051</b> |
| Trong đó:                                  |                       |                       |
| Phải thu bên khác                          | 54.584.246.196        | 26.213.135.051        |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 704.599.898           | -                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | VND                      |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Hàng hóa                            | 2.721.833.347.935        | 2.512.305.239.304        |
| Hàng mua đang đi đường              | 611.394.037.807          | 414.111.813.586          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 27.332.733.010           | 32.102.041.450           |
| Hàng gửi đi bán                     | -                        | 8.483.687.933            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>3.360.560.118.752</b> | <b>2.967.002.782.273</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (126.343.098.189)        | (126.478.296.819)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                | <b>3.234.217.020.563</b> | <b>2.840.524.485.454</b> |

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                            | VND                   |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>            | <b>17.760.882.947</b> | <b>13.396.843.749</b> |
| Chi phí hoạt động          | 11.686.183.641        | 8.158.822.912         |
| Chi phí thuê               | 5.953.482.479         | 5.137.011.569         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 121.216.827           | 101.009.268           |
| <b>Dài hạn</b>             | <b>13.646.620.976</b> | <b>7.533.401.154</b>  |
| Chi phí hoạt động          | 11.091.023.690        | 6.075.176.856         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.555.597.286         | 1.458.224.298         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>31.407.503.923</b> | <b>20.930.244.903</b> |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                          | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | VND<br>Tổng cộng |
|--------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|--------------------|------------------|
| Nguyên giá:              |                        |                   |                     |                    |                  |
| Số đầu năm               | 21.183.180.735         | 5.694.734.065     | 45.044.820.615      | 3.543.199.924      | 75.465.935.339   |
| Mua mới                  | 20.785.050.000         | 63.694.444        | 17.207.812.263      | 1.007.719.550      | 39.064.276.257   |
| Thanh lý                 | -                      | -                 | (6.909.783.182)     | -                  | (6.909.783.182)  |
| Số cuối năm              | 41.968.230.735         | 5.758.428.509     | 55.342.849.696      | 4.550.919.474      | 107.620.428.414  |
| Trong đó:                |                        |                   |                     |                    |                  |
| Đã khấu hao hết          | -                      | 5.310.658.076     | 6.427.054.736       | 2.589.007.140      | 14.326.719.952   |
| Giá trị khấu hao lũy kế: |                        |                   |                     |                    |                  |
| Số đầu năm               | (12.216.897.055)       | (5.265.969.101)   | (19.161.403.433)    | (2.831.892.810)    | (39.476.162.399) |
| Khấu hao trong năm       | (1.130.739.096)        | (220.156.665)     | (7.216.228.741)     | (379.540.881)      | (8.946.665.383)  |
| Thanh lý                 | -                      | -                 | 4.030.706.853       | -                  | 4.030.706.853    |
| Số cuối năm              | (13.347.636.151)       | (5.486.125.766)   | (22.346.925.321)    | (3.211.433.691)    | (44.392.120.929) |
| Giá trị còn lại:         |                        |                   |                     |                    |                  |
| Số đầu năm               | 8.966.283.680          | 428.764.964       | 25.883.417.182      | 711.307.114        | 35.989.772.940   |
| Số cuối năm              | 28.620.594.584         | 272.302.743       | 32.995.924.375      | 1.339.485.783      | 63.228.307.485   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                |                   |                   | VND              |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
|                                | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng        |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                   |                   |                  |
| Số đầu năm                     | 57.382.176.180    | 12.714.374.512    | 70.096.550.692   |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành     | -                 | 12.851.081.940    | 12.851.081.940   |
| Mua mới                        | -                 | 2.979.033.852     | 2.979.033.852    |
| Số cuối năm                    | 57.382.176.180    | 28.544.490.304    | 85.926.666.484   |
| <b>Trong đó:</b>               |                   |                   |                  |
| Đã hao mòn hết                 | -                 | 2.194.005.963     | 2.194.005.963    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                   |                   |                  |
| Số đầu năm                     | -                 | (8.439.450.548)   | (8.439.450.548)  |
| Hao mòn trong năm              | -                 | (2.675.587.589)   | (2.675.587.589)  |
| Số cuối năm                    | -                 | (11.115.038.137)  | (11.115.038.137) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                   |                   |                  |
| Số đầu năm                     | 57.382.176.180    | 4.274.923.964     | 61.657.100.144   |
| Số cuối năm                    | 57.382.176.180    | 17.429.452.167    | 74.811.628.347   |

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                   |             | VND            |
|-------------------|-------------|----------------|
|                   | Số cuối năm | Số đầu năm     |
| Phần mềm máy tính | -           | 12.851.081.940 |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                                   | Số cuối năm     |                  |                 |         | Số đầu năm       |                 |                   |                 |
|---------------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|---------|------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                                   | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá trị hợp lý  | Tỷ lệ   |                  | Giá gốc         | Dự phòng          | Giá trị hợp lý  |
|                                                   |                 |                  |                 | Lợi ích | Quyền biểu quyết |                 |                   |                 |
|                                                   | VND             | VND              | VND             |         |                  | VND             | VND               | VND             |
| Đầu tư vào công ty con trực tiếp                  |                 |                  |                 |         |                  |                 |                   |                 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture (i) | 602.000.000.000 | (96.068.965.370) | 505.931.034.630 | 100     | 100              | 602.000.000.000 | (111.102.417.620) | 490.897.582.380 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam (ii)        | 26.995.750.000  | -                | 26.995.750.000  | 90      | 90               | -               | -                 | -               |
| TỔNG CỘNG                                         | 628.995.750.000 | (96.068.965.370) | 532.926.784.630 |         |                  | 602.000.000.000 | (111.102.417.620) | 490.897.582.380 |
| Đầu tư vào công ty liên kết trực tiếp             |                 |                  |                 |         |                  |                 |                   |                 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam             | -               | -                | -               | -       | -                | 2.945.750.000   | -                 | 2.945.750.000   |

(i) Công ty TNHH MTV Digiworld Venture ("Venture") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313309149 do SKHĐT cấp ngày 16 tháng 6 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Venture là cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử. Venture có trụ sở đăng ký tại Số 195 – 197 Đường Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(ii) Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam ("B2X") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314800952 do SKHĐT cấp ngày 22 tháng 12 năm 2017, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong năm hiện tại của B2X là cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý, lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn liên quan đến lắp đặt phần cứng máy tính và các dịch vụ máy tính khác. B2X có trụ sở đăng ký tại Số 282 Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**14.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                            | VND                      |                          |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                            | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Phải trả các bên khác                      | 2.215.202.145.037        | 1.392.231.551.479        |
| - Xiaomi H.K Limited                       | 800.527.864.819          | 352.244.760.091          |
| - Công ty TNHH Apple Việt Nam              | 734.865.076.000          | 544.112.489.312          |
| - Asus Global Pte. Ltd                     | 287.085.228.098          | 156.109.891.004          |
| - Khác                                     | 392.723.976.120          | 339.764.411.072          |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26) | -                        | 756.793.785              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>2.215.202.145.037</b> | <b>1.392.988.345.264</b> |

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                    | VND                    |                        |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Xiaomi H.K Limited | 88.677.562.487         | 83.633.572.288         |
| Khác               | 45.142.319.728         | 30.311.781.008         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>133.819.882.215</b> | <b>113.945.353.296</b> |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | VND                   |                          |                            |                       |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|
|                            | Số đầu năm            | Tăng trong năm           | Giảm trong năm             | Số cuối năm           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 24.916.309.847        | 131.560.599.364          | (115.547.475.619)          | 40.929.433.592        |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                     | 2.407.808.855.172        | (2.407.808.132.748)        | 722.424               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 200.220.884           | 7.628.955.280            | (7.438.936.804)            | 390.239.360           |
| Thuế khác                  | -                     | 6.259.842.368            | (6.259.842.368)            | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>25.116.530.731</b> | <b>2.553.258.252.184</b> | <b>(2.537.054.387.539)</b> | <b>41.320.395.376</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                            | VND                    |                        |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Chiết khấu thương mại và hỗ trợ bán hàng   | 315.301.909.593        | 224.928.472.629        |
| Chi phí hoạt động                          | 15.349.413.138         | 7.778.002.659          |
| Lãi vay                                    | 1.948.977.218          | 4.041.022.780          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>332.600.299.949</b> | <b>236.747.498.068</b> |
| Trong đó:                                  |                        |                        |
| Phải trả bên khác                          | 314.687.969.991        | 236.747.498.068        |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 17.912.329.958         | -                      |

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                      | VND                   |                        |
|----------------------|-----------------------|------------------------|
|                      | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>      | <b>25.471.301.184</b> | <b>517.516.607.209</b> |
| Chi trả hộ           | 19.270.182.199        | 12.523.927.784         |
| Bảo hiểm             | 2.716.196.275         | 2.349.974.784          |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 2.430.000.000         | -                      |
| UPAS L/C             | -                     | 502.415.914.000        |
| Khác                 | 1.054.922.710         | 226.790.641            |
| <b>Dài hạn</b>       | <b>2.533.629.427</b>  | <b>7.768.629.427</b>   |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 2.533.629.427         | 7.768.629.427          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>28.004.930.611</b> | <b>525.285.236.636</b> |

**18. VAY NGẮN HẠN**

|                    | VND                                       |                                                   |                          |
|--------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------|
|                    | Vay ngân hàng<br>(Thuyết minh số<br>18.1) | Vay bên liên quan<br>(Thuyết minh số<br>18.2, 26) | Tổng cộng                |
| Số đầu năm         | 2.204.801.235.455                         | -                                                 | 2.204.801.235.455        |
| Tăng trong năm     | 11.188.393.099.866                        | 57.200.000.000                                    | 11.245.593.099.866       |
| Giảm trong năm     | (11.018.545.361.374)                      | -                                                 | (11.018.545.361.374)     |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>2.374.648.973.947</b>                  | <b>57.200.000.000</b>                             | <b>2.431.848.973.947</b> |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

18.1 Vay ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

| Ngân hàng                                                                                        | Số cuối năm<br>VND       | Ngày đến hạn                                                | Lãi suất<br>%/năm |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1                                  | 868.590.261.224          | Từ ngày 31 tháng 1 năm 2025<br>đến ngày 27 tháng 3 năm 2025 | Từ 3,7 đến 3,8    |
| Ngân Hàng TNHH HSBC (Việt Nam)                                                                   | 545.124.989.646          | Từ ngày 7 tháng 1 năm 2025<br>đến ngày 28 tháng 3 năm 2025  | Từ 3,8 đến 4,2    |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình                           | 468.357.369.996          | Từ ngày 14 tháng 2 năm 2025<br>đến ngày 18 tháng 3 năm 2025 | Từ 3,7 đến 4      |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh                            | 237.136.169.058          | Từ ngày 28 tháng 1 năm 2025<br>đến ngày 9 tháng 4 năm 2025  | 3,8               |
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)<br>- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 135.913.945.200          | 14 tháng 1 năm 2025                                         | 4,2               |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn                                | 119.526.238.823          | Từ ngày 21 tháng 1 năm 2025<br>đến ngày 4 tháng 2 năm 2025  | 4                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                 | <b>2.374.648.973.947</b> |                                                             |                   |

18.2 Vay bên liên quan

Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

| Bên cho vay                                   | Số cuối năm<br>VND | Ngày đến hạn                                               | Lãi suất<br>%/năm |
|-----------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture | 57.200.000.000     | Từ ngày 9 tháng 3 năm 2025<br>đến ngày 18 tháng 3 năm 2025 | 5                 |

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

|                                       | Vốn cổ phần       | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng         |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------------------------|-------------------|
|                                       |                   |                         |                 |                          |                                         | VND               |
| <b>Năm trước</b>                      |                   |                         |                 |                          |                                         |                   |
| Số đầu năm                            | 1.632.299.430.000 | 61.233.761.416          | (6.302.937.166) | 400.000.000              | 710.259.410.252                         | 2.397.889.664.502 |
| Phát hành cổ phiếu ESOP               | 40.000.000.000    | -                       | -               | -                        | -                                       | 40.000.000.000    |
| Mua lại cổ phiếu trong năm            | (55.000.000)      | -                       | (137.000.000)   | -                        | -                                       | (192.000.000)     |
| Cổ tức công bố bằng tiền              | -                 | -                       | -               | -                        | (167.072.974.000)                       | (167.072.974.000) |
| Lợi nhuận thuần trong năm             | -                 | -                       | -               | -                        | 341.401.262.282                         | 341.401.262.282   |
| Số cuối năm                           | 1.672.244.430.000 | 61.233.761.416          | (6.439.937.166) | 400.000.000              | 884.587.698.534                         | 2.612.025.952.784 |
| <b>Năm nay</b>                        |                   |                         |                 |                          |                                         |                   |
| Số đầu năm                            | 1.672.244.430.000 | 61.233.761.416          | (6.439.937.166) | 400.000.000              | 884.587.698.534                         | 2.612.025.952.784 |
| Mua lại cổ phiếu (i)                  | -                 | -                       | (30.000.000)    | -                        | -                                       | (30.000.000)      |
| Giảm vốn (ii)                         | (197.000.000)     | -                       | 197.000.000     | -                        | -                                       | -                 |
| Cổ tức công bố bằng<br>cổ phiếu (iii) | 501.154.260.000   | -                       | -               | -                        | (501.154.260.000)                       | -                 |
| Cổ tức công bố bằng tiền (iii)        | -                 | -                       | -               | -                        | (83.526.637.000)                        | (83.526.637.000)  |
| Phát hành cổ phiếu ESOP (iv)          | 20.000.000.000    | -                       | -               | -                        | -                                       | 20.000.000.000    |
| Lợi nhuận thuần trong năm             | -                 | -                       | -               | -                        | 442.192.627.536                         | 442.192.627.536   |
| Số cuối năm                           | 2.193.201.690.000 | 61.233.761.416          | (6.272.937.166) | 400.000.000              | 742.099.429.070                         | 2.990.661.943.320 |

(i) Vào ngày 21 tháng 2 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 03/2024/NQ-HĐQT về việc mua lại 3.000 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động của những nhân viên nghỉ việc để làm cổ phiếu quỹ, với giá mua lại là 10.000 VND/ cổ phiếu. Vào ngày 8 tháng 3 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc mua lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(ii) Vào ngày 25 tháng 4 năm 2024, các Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết 02") về việc giảm vốn cổ phần từ 1.672.244.430.000 VND xuống còn 1.672.047.430.000 VND. Theo đó, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 32 do SKHĐT cấp ngày 6 tháng 5 năm 2024, về việc giảm vốn cổ phần của Công ty còn 1.672.047.430.000 VND.

(iii) Căn cứ vào Nghị quyết 02, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 23/2024/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 7 năm 2024 và Nghị Quyết số 31/2024/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 9 năm 2024 công bố phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 theo tỷ lệ 100:30 để tăng vốn cổ phần (mỗi cổ đông đang nắm giữ 100 cổ phiếu sẽ nhận được 30 cổ phiếu phát hành thêm) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối; và công bố thanh toán cổ tức bằng tiền mặt năm 2023 theo tỷ lệ 5% (mỗi cổ đông nắm giữ 1 cổ phiếu sẽ nhận được 500 VND) với tổng số tiền là VND 83.526.637.000.

Vào ngày 29 tháng 8 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 50.115.426 cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 33 do SKHĐT cấp ngày 3 tháng 10 năm 2024, về việc tăng vốn cổ phần của Công ty lên 2.173.201.690.000 VND.

(iv) Căn cứ vào Nghị quyết 02, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 35/2024/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 10 năm 2024 và Nghị Quyết số 40/2024/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc phát hành 2.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với giá phát hành là 10.000 VND/ cổ phiếu.

Vào ngày 4 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.000.000 cổ phiếu này. Vào ngày 9 tháng 12 năm 2024, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 34 do SKHĐT cấp ngày 19 tháng 12 năm 2024, về việc tăng vốn cổ phần của Công ty lên 2.193.201.690.000 VND.

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                                              |                          | VND                      |
|----------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                              | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu</b>     |                          |                          |
| Số đầu năm                                   | 1.672.244.430.000        | 1.632.299.430.000        |
| Giảm vốn                                     | (197.000.000)            | (55.000.000)             |
| Cổ tức công bố bằng cổ phiếu                 | 501.154.260.000          | -                        |
| Phát hành cổ phiếu ESOP                      | 20.000.000.000           | 40.000.000.000           |
| Số cuối năm                                  | <u>2.193.201.690.000</u> | <u>1.672.244.430.000</u> |
| <b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm</b> |                          |                          |
| Cổ tức công bố bằng cổ phiếu                 | 501.154.260.000          | -                        |
| Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu                  | 501.154.260.000          | -                        |
| Cổ tức công bố bằng tiền                     | 83.526.637.000           | 167.072.974.000          |
| Cổ tức đã trả bằng tiền                      | 83.526.637.000           | 167.072.974.000          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.3 Cổ phiếu**

|                                              | Số lượng cổ phiếu |             |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------|
|                                              | Số cuối năm       | Số đầu năm  |
| Cổ phiếu đã được duyệt                       | 219.320.169       | 167.224.443 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | 219.320.169       | 167.224.443 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | 219.320.169       | 167.224.443 |
| Cổ phiếu quỹ                                 | 151.469           | 168.169     |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | 151.469           | 168.169     |
| Cổ phiếu đang lưu hành                       | 219.168.700       | 167.056.274 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                    | 219.168.700       | 167.056.274 |

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | VND                       |                           |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                     | Năm nay                   | Năm trước                 |
| <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>21.149.689.158.718</b> | <b>17.749.457.779.651</b> |
| Trong đó:                           |                           |                           |
| Doanh thu bán hàng                  | 20.735.622.242.372        | 17.327.885.458.803        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 414.066.916.346           | 421.572.320.848           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>(497.127.548.465)</b>  | <b>(39.346.461.300)</b>   |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>              | <b>20.652.561.610.253</b> | <b>17.710.111.318.351</b> |
| Trong đó:                           |                           |                           |
| Doanh thu bán hàng                  | 20.238.494.693.907        | 17.288.538.997.503        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 414.066.916.346           | 421.572.320.848           |
| Trong đó:                           |                           |                           |
| Doanh thu đối với bên khác          | 20.453.898.517.301        | 17.486.083.594.380        |
| Doanh thu đối với bên liên quan     | 198.663.092.952           | 224.027.723.971           |

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | VND                    |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Năm nay                | Năm trước              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái       | 81.363.917.962         | 69.674.176.663         |
| Chiết khấu thanh toán                | 53.136.511.819         | 46.652.720.029         |
| Lãi trái phiếu                       | 43.732.408.363         | 65.827.222.396         |
| Lãi từ cho vay và tiền gửi ngân hàng | 20.617.327.684         | 17.568.623.953         |
| Cổ tức được chia                     | -                      | 1.469.744.271          |
| Khác                                 | 3.239.179.984          | 258.167.268            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>202.089.345.812</b> | <b>201.450.654.580</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                          | VND                       |                           |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                          | Năm nay                   | Năm trước                 |
| Giá vốn hàng bán         | 18.553.451.585.773        | 16.024.465.952.036        |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 347.122.350.307           | 322.133.919.132           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>18.900.573.936.080</b> | <b>16.346.599.871.168</b> |

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | VND                      |                        |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                     | Năm nay                  | Năm trước              |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>1.122.414.397.754</b> | <b>816.301.107.293</b> |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng             | 946.576.423.469          | 658.510.625.691        |
| Chi phí nhân công                   | 56.800.911.740           | 52.259.378.460         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 48.557.975.324           | 62.334.955.591         |
| Chi phí vận chuyển                  | 46.757.779.979           | 33.422.380.680         |
| Khác                                | 23.721.307.242           | 9.773.766.871          |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>133.273.673.437</b>   | <b>128.806.052.074</b> |
| Chi phí nhân công                   | 62.207.878.327           | 56.572.492.148         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 28.074.116.710           | 18.816.969.027         |
| Khác                                | 42.991.678.400           | 53.416.590.899         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>1.255.688.071.191</b> | <b>945.107.159.367</b> |

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                      | VND                    |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Năm nay                | Năm trước              |
| Chi phí lãi vay                      | 89.925.940.519         | 115.035.789.160        |
| Lỗ từ giao dịch chứng khoán          | 32.780.575.000         | -                      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái        | 28.810.529.735         | 13.671.008.830         |
| (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng đầu tư | (15.033.452.250)       | 63.207.615.390         |
| Khác                                 | 2.920.082.852          | 474.218.154            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>139.403.675.856</b> | <b>192.388.631.534</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                          |                           | VND                       |
|----------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                          | Năm nay                   | Năm trước                 |
| Giá mua hàng hóa                                         | 18.900.573.936.080        | 16.346.599.871.168        |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng                                  | 946.576.423.469           | 658.510.625.691           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 123.389.872.013           | 114.574.305.298           |
| Chi phí nhân công                                        | 119.008.790.067           | 108.831.870.608           |
| Chi phí khấu hao và hao mòn<br>(Thuyết minh số 10 và 11) | 11.622.252.972            | 9.955.335.293             |
| Chi phí khác                                             | 55.090.732.670            | 53.235.022.477            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>20.156.262.007.271</b> | <b>17.291.707.030.535</b> |

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Chi phí thuế TNDN**

|                                       |                        | VND                   |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                       | Năm nay                | Năm trước             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | 131.560.599.364        | 82.218.095.735        |
| (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại | (19.054.252.297)       | 3.855.737.215         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>112.506.347.067</b> | <b>86.073.832.950</b> |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                         |                        | VND                    |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                | <b>554.698.974.603</b> | <b>427.475.095.232</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%<br>áp dụng cho Công ty     | 110.939.794.921        | 85.495.019.046         |
| Các khoản điều chỉnh tăng:                              |                        |                        |
| Chi phí không được trừ                                  | 1.446.223.126          | 785.854.416            |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện<br>nộp thuế TNDN | -                      | (293.948.854)          |
| Lợi nhuận chưa ghi nhận thuộc diện nộp<br>thuế TNDN     | 120.329.020            | 86.908.342             |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                | <b>112.506.347.067</b> | <b>86.073.832.950</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

**25.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

|                                              | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> |                       | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> |                        |
|----------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|------------------------|
|                                              | <i>Số cuối năm</i>                | <i>Số đầu năm</i>     | <i>Năm nay</i>                                    | <i>Năm trước</i>       |
| Chi phí phải trả                             | 66.523.825.006                    | 47.349.499.613        | 19.174.325.393                                    | (3.824.797.756)        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 25.268.619.638                    | 25.295.659.364        | (27.039.726)                                      | (12.672.462.537)       |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 19.213.793.074                    | 19.306.826.444        | (93.033.370)                                      | 12.641.523.078         |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>        | <b>111.006.237.718</b>            | <b>91.951.985.421</b> |                                                   |                        |
| <b>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b> |                                   |                       | <b>19.054.252.297</b>                             | <b>(3.855.737.215)</b> |

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                               | <i>Mối quan hệ</i>               |
|----------------------------------------------------|----------------------------------|
| Ông Đoàn Hồng Việt                                 | Chủ tịch                         |
| Bà Đặng Kiện Phương                                | Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc   |
| Bà Tô Hồng Trang                                   | Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc    |
| Ông Nguyễn Duy Tùng                                | Thành viên HĐQT/                 |
|                                                    | Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán        |
| Ông Trần Bảo Minh                                  | Thành viên HĐQT/                 |
|                                                    | Thành viên Ủy ban Kiểm toán      |
| Công ty TNHH MTV Digiworld Venture                 | Công ty con trực tiếp            |
| Công ty TNHH MTV 1 Digital Technology              | Công ty con gián tiếp            |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L  | Công ty con gián tiếp            |
| Công ty TNHH CSV Healthcare                        | Công ty con gián tiếp            |
| Công ty Cổ phần Thương Mại và Sản xuất Bellvina    | Công ty con gián tiếp            |
| Công ty TNHH MTV DPharma                           | Công ty con gián tiếp            |
| Công ty Cổ phần Achison                            | Công ty con gián tiếp            |
| Công ty Cổ phần Việt Money Holdings                | Công ty con gián tiếp            |
| Công ty Cổ phần Việt Money                         | Công ty con gián tiếp            |
| Công ty TNHH MTV Giải pháp Bất động sản Việt Land  | Công ty con gián tiếp            |
| Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Việt Technologies | Công ty con gián tiếp            |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam              | (*)                              |
| Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam           | (**)                             |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín                  | Công ty liên kết gián tiếp       |
| Công ty TNHH MTV Created Future                    | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH MTV DHV                               | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH MTV DKP                               | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH MTV TOHT                              | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

| <i>VND</i>                                        |                       |                           |                 |                  |
|---------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------|------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                              | <i>Mối quan hệ</i>    | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i>  | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L | Công ty con gián tiếp | Cho vay                   | 239.165.089.677 | 276.380.000.000  |
|                                                   |                       | Thu tiền cho vay          | 168.895.972.780 | 186.420.000.000  |
|                                                   |                       | Lãi cho vay               | 4.047.817.012   | 5.752.933.848    |
|                                                   |                       | Mua hàng hóa              | 1.141.016.894   | 1.449.468.826    |
|                                                   |                       | Cung cấp dịch vụ          | 225.621.000     | -                |
|                                                   |                       | Bán hàng hóa              | 54.566.365      | 1.765.958.704    |
| Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture     | Công ty con trực tiếp | Vay                       | 57.200.000.000  | -                |
|                                                   |                       | Chi phí lãi vay           | 138.301.370     | -                |
|                                                   |                       | Góp vốn                   | -               | 195.265.960.395  |
|                                                   |                       | Thu tiền cho vay          | -               | 101.750.000.000  |
|                                                   |                       | Cho vay                   | -               | 44.000.000.000   |
|                                                   |                       | Lãi cho vay               | -               | 2.225.587.773    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

VND

| <i>Bên liên quan</i>                             | <i>Mối quan hệ</i>         | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i>  | <i>Năm trước</i> |
|--------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------|------------------|
| Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology | Công ty con gián tiếp      | Bán hàng hóa              | 144.001.341.890 | 130.549.315.164  |
|                                                  |                            | Thu tiền cho vay          | 120.000.000.000 | 82.000.000.000   |
|                                                  |                            | Cho vay                   | 113.500.000.000 | 37.500.000.000   |
|                                                  |                            | Mua hàng hóa              | 2.820.033.766   | 38.518.511.116   |
|                                                  |                            | Lãi cho vay               | 1.817.901.368   | 3.260.016.439    |
|                                                  |                            | Mua dịch vụ               | 985.717.821     | 3.709.898.471    |
|                                                  |                            | Cung cấp dịch vụ          | -               | 251.092.273      |
| Công ty Cổ phần Achison                          | Công ty con gián tiếp      | Thu tiền cho vay          | 196.279.367.040 | 12.000.000.000   |
|                                                  |                            | Cho vay                   | 148.879.367.040 | 77.000.000.000   |
|                                                  |                            | Bán hàng hóa              | 12.156.290.168  | 28.693.599.283   |
|                                                  |                            | Lãi cho vay               | 2.826.833.453   | 1.064.578.630    |
|                                                  |                            | Mua dịch vụ               | 571.779.959     | -                |
|                                                  |                            | Cung cấp dịch vụ          | 32.600.000      | -                |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín                | Công ty liên kết gián tiếp | Bán hàng hóa              | 88.716.686.543  | 62.117.589.189   |
|                                                  |                            | Cung cấp dịch vụ          | 1.203.378.090   | 594.774.200      |
|                                                  |                            | Thu tiền cho vay          | -               | 3.719.520.000    |
|                                                  |                            | Lãi cho vay               | -               | 423.630.144      |
| Công ty TNHH Một Thành viên Dpharma              | Công ty con gián tiếp      | Mua dịch vụ               | 5.247.727.283   | 4.935.075.678    |
|                                                  |                            | Thu tiền cho vay          | -               | 8.000.000.000    |
|                                                  |                            | Lãi cho vay               | -               | 297.068.493      |
|                                                  |                            | Cho vay                   | -               | -                |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam            | (*)                        | Cổ tức nhận được          | -               | 1.469.744.271    |
| Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam         | (**)                       | Cung cấp dịch vụ          | 18.333.334      | 18.333.334       |
|                                                  |                            | Mua dịch vụ               | -               | 36.000.000       |
| Công ty Cổ phần Việt Money                       | Công ty con gián tiếp      | Cho vay                   | 98.060.733.334  | -                |
|                                                  |                            | Thu tiền cho vay          | 79.000.000.000  | -                |
|                                                  |                            | Lãi cho vay               | 4.439.855.557   | -                |
| Công ty Cổ phần Thương Mại và Sản Xuất Bellvina  | Công ty con                | Cung cấp dịch vụ          | 6.818.182       | -                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

VND

| <i>Bên liên quan</i>                              | <i>Mối quan hệ</i>         | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>        | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>      |
|---------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>    |                            |                                  |                        |                        |
| Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology  | Công ty con gián tiếp      | Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa | 37.773.606.356         | 45.396.016.486         |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín                 | Công ty liên kết gián tiếp | Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa | 26.294.839.583         | 12.316.726.372         |
| Công ty Cổ phần Achison                           | Công ty con gián tiếp      | Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa | 2.872.896.085          | 8.129.709.762          |
|                                                   |                            |                                  | <b>66.941.342.024</b>  | <b>65.842.452.620</b>  |
| <b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b>        |                            |                                  |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L | Công ty con gián tiếp      | Cho vay                          | 189.029.116.897        | 118.760.000.000        |
| Công ty Cổ phần Việt Money                        | Công ty con gián tiếp      | Cho vay                          | 66.860.733.334         | 47.800.000.000         |
| Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology  | Công ty con gián tiếp      | Cho vay                          | 22.000.000.000         | 28.500.000.000         |
| Công ty Cổ phần Achison                           | Công ty con gián tiếp      | Cho vay                          | 17.600.000.000         | 65.000.000.000         |
|                                                   |                            |                                  | <b>295.489.850.231</b> | <b>260.060.000.000</b> |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>              |                            |                                  |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Việt Money                        | Công ty con gián tiếp      | Lãi cho vay                      | 256.661.956            | -                      |
| Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology  | Công ty con gián tiếp      | Lãi cho vay                      | 220.376.712            | -                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L | Công ty con gián tiếp      | Lãi cho vay                      | 196.024.244            | -                      |
| Công ty Cổ phần Achison                           | Công ty con gián tiếp      | Lãi cho vay                      | 31.536.986             | -                      |
|                                                   |                            |                                  | <b>704.599.898</b>     | <b>-</b>               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:  
(tiếp theo)

|                                                  |                       |                       |                       | VND         |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| Bên liên quan                                    | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ    | Số cuối năm           | Số đầu năm  |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                     |                       |                       |                       |             |
| Công ty TNHH Một Thành viên Dpharma              | Công ty con gián tiếp | Ký quỹ, ký cược       | 3.742.457.104         | -           |
| <b>Trả trước người bán ngắn hạn</b>              |                       |                       |                       |             |
| Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology | Công ty con gián tiếp | Mua dịch vụ           | 271.254.250           | -           |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>               |                       |                       |                       |             |
| Công ty TNHH Một Thành viên Dpharma              | Công ty con gián tiếp | Mua hàng hóa          | -                     | 756.793.785 |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                              |                       |                       |                       |             |
| Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture    | Công ty con trực tiếp | Vay                   | 57.200.000.000        | -           |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                 |                       |                       |                       |             |
| Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology | Công ty con gián tiếp | Chiết khấu thương mại | 17.857.480.643        | -           |
| Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture    | Công ty con trực tiếp | Chi phí lãi vay       | 54.849.315            | -           |
|                                                  |                       |                       | <b>17.912.329.958</b> | <b>-</b>    |

(\*) Công ty liên kết trực tiếp cho đến ngày 14 tháng 5 năm 2024; Công ty con trực tiếp từ ngày 15 tháng 5 năm 2024.

(\*\*) Công ty con của công ty liên kết trực tiếp cho đến ngày 14 tháng 5 năm 2024; Công ty con gián tiếp kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán như sau:

| Tên                  | Chức vụ                                                                       | Thù lao              |                    | VND |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|-----|
|                      |                                                                               | Năm nay              | Năm trước          |     |
| Ông Đoàn Hồng Việt   | Chủ tịch                                                                      | 194.797.639          | 178.033.000        |     |
| Bà Đặng Kiện Phương  | Tổng Giám đốc                                                                 | 198.275.228          | 174.809.000        |     |
| Bà Tô Hồng Trang     | Phó Tổng Giám đốc                                                             | 186.109.000          | 174.809.000        |     |
|                      | Phó Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 6 tháng 5 năm 2024 đến ngày 1 tháng 9 năm 2024) | 1.133.787.004        | -                  |     |
| Ông Shekhar Himanshu | Thành viên độc lập                                                            | 120.000.000          | 120.000.000        |     |
| Ông Nguyễn Duy Tùng  | Thành viên độc lập                                                            | 120.000.000          | 120.000.000        |     |
| Ông Trần Bảo Minh    | Thành viên độc lập                                                            |                      |                    |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     |                                                                               | <b>1.952.968.871</b> | <b>767.651.000</b> |     |

**27. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                    |                        |
|------------------|------------------------|------------------------|
|                  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Dưới 1 năm       | 27.521.397.678         | 44.441.030.340         |
| Từ 1 đến 5 năm   | 171.133.323.249        | 115.254.115.279        |
| Trên 5 năm       | 3.926.584.431          | 6.901.269.606          |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>202.581.305.358</b> | <b>166.596.415.225</b> |

***Bảo lãnh***

Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology và Công ty Cổ phần Achison với số tiền tối đa lần lượt là 50.000.000.000 VND và 60.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Trần Quế Tâm  
Người lập



Vũ Thị Mai Hân  
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt  
Chủ tịch

## EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)